

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của BTC)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2020	31/12/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100	427,497,461,090	274,661,233,574
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6,660,084,917	5,228,386,470
1. Tiền	111	3,660,084,917	5,228,386,470
2. Các khoản tương đương tiền	112	3,000,000,000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	331,678,808,791	174,336,609,857
1. Đầu tư ngắn hạn	121	339,285,327,748	195,462,423,178
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(7,606,518,957)	(21,125,813,321)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	42,302,723,517	43,665,644,977
1. Phải thu của khách hàng	131	27,257,943,124	33,315,196,126
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	26,990,748,124	33,213,073,727
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2	267,195,000	102,122,399
2. Trả trước cho người bán	132	1,142,857,320	1,665,115,961
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	16,663,823,808	10,926,181,952
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(2,761,900,734)	(2,240,849,062)
IV. Hàng tồn kho	140	89,381,000	50,322,500
1. Hàng tồn kho	141	89,381,000	50,322,500
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	21,634,310,783	26,463,457,556
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	20,056,233,082	24,338,648,490
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	4,996,570,784	7,402,020,199
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2	15,059,662,298	16,936,628,291
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	83,490,570	337,983,605
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	1,494,587,131	1,786,825,461
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	-	-
VI- Tài sản tái bảo hiểm	190	25,132,152,082	24,916,812,214
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	19,545,788,289	22,837,642,385
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	5,586,363,793	2,079,169,829
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	30,783,823,046	208,724,472,351
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	6,694,482,240	6,126,569,440
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	6,694,482,240	6,126,569,440
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1	6,000,000,000	6,000,000,000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2	694,482,240	126,569,440
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	3,396,753,774	4,408,127,231
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3,073,771,673	3,854,823,694



- Nguyên giá	222	6,959,257,159	6,959,257,159
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(3,885,485,486)	(3,104,433,465)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	322,982,101	553,303,537
- Nguyên giá	228	1,847,937,645	1,847,937,645
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1,524,955,544)	(1,294,634,108)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	19,000,000,000	183,200,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	258	19,000,000,000	183,200,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	1,692,587,032	14,989,775,680
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1,692,587,032	14,989,775,680
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	458,281,284,136	483,385,705,925
NGUỒN VỐN	Mã số	31/12/2020	31/12/2019
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	135,501,081,560	165,086,139,822
I. Nợ ngắn hạn	310	132,536,376,359	162,314,702,235
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	-	-
2. Phải trả cho người bán	312	18,498,777,368	33,414,634,029
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	18,395,454,347	33,168,113,124
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2	103,323,021	246,520,905
3. Người mua trả tiền trước	313	3,809,452,987	1,728,768,306
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	881,656,303	523,308,747
5. Phải trả người lao động	315	306,983,414	361,730,427
6. Chi phí phải trả	316	646,911,485	178,909,090
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	8,417,782,753	11,787,462,907
9. Doanh thu chưa thực hiện	319	-	-
10. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	5,216,766,672	5,782,037,912
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	70,464,394	70,464,394
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327	-	-
14. Dự phòng nghiệp vụ	329	94,687,580,983	108,467,386,423
14.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1	51,794,332,436	75,624,642,125
14.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái BH	329.2	29,982,032,006	20,818,668,688
14.3. Dự phòng dao động lớn	329.3	12,911,216,541	12,024,075,610
II. Nợ dài hạn	330	2,964,705,201	2,771,437,587
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-

3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	2,964,705,201	2,771,437,587
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400	322,780,202,577	318,299,566,103
Vốn chủ sở hữu	410	322,780,202,577	318,299,566,103
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	300,000,000,000	300,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	7,061,113,274	7,061,113,274
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	(5,339,500,000)	(5,339,500,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	1,291,917,198	1,291,917,198
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	127,783,663	127,783,663
9. Quỹ dự trữ bất buộc	419	5,390,167,706	5,390,167,706
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	14,248,720,736	9,768,084,262
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	458,281,284,136	483,385,705,925
(440 = 300 + 400)			



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020	31/12/2019
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Nợ khó đòi đã xử lý			
4. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm			
5. Ngoại tệ các loại (USD)			

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2021

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Châu Tuấn

Nguyễn Thị Quỳnh Nga



Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của BTC)

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Q4-2020	Q4-2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	32,926,053,452	36,234,320,042	124,775,534,205	137,373,055,210
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	6,238,124,537	6,125,172,713	28,044,743,759	26,324,718,545
4. Thu nhập khác	13	33,136,405	92,566,596	238,294,299	182,682,867
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	33,526,302,933	16,904,137,590	109,116,006,212	95,941,186,543
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	(15,460,013,289)	5,197,424,337	(12,413,239,977)	14,737,717,554
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	19,613,719,771	14,037,148,910	50,773,904,978	48,873,797,325
9. Chi phí khác	24	175,471,547	1,401,861	339,638,291	8,699,338
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1,341,833,432	6,311,946,653	5,242,262,759	4,319,055,862
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	187,856,680	548,184,952	761,626,285	566,936,658
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	1,153,976,752	5,763,761,701	4,480,636,474	3,752,119,204
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	39	195	152	127
				29,477,872	29,544,246

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Chỉ tiêu	Mã số	Q4-2020	Q4-2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 1.1 + 1.2 - 1.3)	1	43,051,382,415	44,988,489,077	166,380,316,026	177,482,908,604
Trong đó:		-	-	-	-
- Phí bảo hiểm gốc	1.1	27,745,572,284	32,553,971,793	124,042,640,692	132,715,564,164
- Phí nhận tái bảo hiểm	1.2	4,881,779,214	8,183,383,139	18,507,365,645	18,680,589,374
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.3	(10,424,030,917)	(4,251,134,145)	(23,830,309,689)	(26,086,755,066)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	2	14,151,996,740	12,217,814,559	57,127,767,339	55,941,807,277
Trong đó:		-	-	-	-
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	2.1	10,804,858,323	15,553,678,188	53,835,913,243	60,515,915,523
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	2.2	(3,347,138,417)	3,335,863,629	(3,291,854,096)	4,574,108,246
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	3	28,899,385,675	32,770,674,518	109,252,548,687	121,541,101,327
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	4	4,026,667,777	3,463,645,524	15,522,985,518	15,831,953,883
Trong đó:		-	-	-	-
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	4.1	4,026,667,777	3,463,645,524	15,522,985,518	15,831,953,883
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.2	-	-	-	-
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10	32,926,053,452	36,234,320,042	124,775,534,205	137,373,055,210
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)	11	19,262,298,218	24,025,260,187	68,897,641,124	77,099,042,661
Trong đó:		-	-	-	-
- Tổng chi bồi thường	11.1	21,003,423,218	24,454,786,551	71,030,961,124	77,528,569,025

- Các khoản giảm trừ (Thu đòi NT3, thu hàng BT 100%)	11.2	(1,741,125,000)	(429,526,364)	(2,133,320,000)	(429,526,364)
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	7,781,552,454	6,573,332,749	21,358,607,713	18,175,116,495
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	7,222,524,898	(11,442,637,495)	9,163,363,317	(11,752,792,248)
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	3,474,058,724	(235,435,732)	3,507,193,963	(2,249,528,937)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	15,229,211,938	6,244,725,675	53,195,202,765	49,420,662,855
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16	218,224,933	257,381,426	887,140,931	909,915,610
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17	18,078,866,062	10,402,030,489	55,033,662,516	45,610,608,078
Trong đó:		-	-	-	-
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	5,864,480,979	8,846,264,321	20,944,659,471	25,119,703,388
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	12,214,385,083	1,555,766,168	34,089,003,045	20,490,904,690
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18	33,526,302,933	16,904,137,590	109,116,006,212	95,941,186,543
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19	(600,249,481)	19,330,182,452	15,659,527,993	41,431,868,667
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 -21)	22	-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	6,238,124,537	6,125,172,713	28,044,743,759	26,324,718,545
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	(15,460,013,289)	5,197,424,337	(12,413,239,977)	14,737,717,554
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 -24)	25	21,698,137,826	927,748,376	40,457,983,736	11,587,000,991
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19,613,719,771	14,037,148,910	50,773,904,978	48,873,797,325
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+22+25-26)	30	1,484,168,574	6,220,781,918	5,343,606,751	4,145,072,333
23. Thu nhập khác	31	33,136,405	92,566,596	238,294,299	182,682,867
24. Chi phí khác	32	175,471,547	1,401,861	339,638,291	8,699,338
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(142,335,142)	91,164,735	(101,343,992)	173,983,529
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50	1,341,833,432	6,311,946,653	5,242,262,759	4,319,055,862
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	187,856,680	548,184,952	761,626,285	566,936,658
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	1,153,976,752	5,763,761,701	4,480,636,474	3,752,119,204
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	39	195	152	127

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2021

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Châu Tuấn


Nguyễn Thị Quỳnh Nga



Nguyễn Anh Tuấn

LUU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	01	5,242,262,759	4,319,055,862
Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao tài sản cố định	02	1,011,373,457	919,704,497
- Các khoản dự phòng	03	(12,998,242,692)	14,916,427,621
- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(28,044,743,759)	(26,324,718,545)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(34,789,350,235)	(6,169,530,565)
- (Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(3,394,428,691)	7,364,104,317
- (Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(39,058,500)	(6,267,500)
- Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(29,585,058,262)	(14,211,417,340)
- (Tăng) giảm chi phí trả trước	12	17,579,604,056	7,484,920,872
- (Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(479,709,499)	(170,639,416)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(50,708,001,131)	(5,708,829,632)
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(616,415,200)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(217,401,904,570)	(609,053,050,191)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	237,779,000,000	554,724,766,667
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	31,762,604,148	21,427,281,396

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	52,139,699,578	(33,517,417,328)
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TẠI CHÍNH		-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(111,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(111,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1,431,698,447	(39,337,746,960)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,228,386,470	44,566,133,430
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6,660,084,917	5,228,386,470

TP.HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2021

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Châu Tuấn

Nguyễn Thị Quỳnh Nga



Nguyễn Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương (gọi tắt là Công ty) được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 50GP/KDBH ngày 19 tháng 05 năm 2008 do Bộ Tài chính cấp, và các giấy phép điều chỉnh.

Vốn điều lệ của Công ty: 300.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ bảo hiểm gốc, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm, tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật và các dịch vụ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị

Trụ sở chính

Địa chỉ

Số 126 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh

Tầng 2, Tòa nhà 49B, Phan Đăng Lưu, Phường 7, Quận Phú Nhuận, TPHCM.

Chi nhánh Sài Gòn

Lầu 01, số 302 Ngô Gia Tự, phường 4, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Bình Dương

Số 17, Lô I, đường Lý Thái Tổ, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 6, Tòa nhà Vinare, 141 Lê Duẩn, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu

Số 102A Lê Hồng Phong, phường 4, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Chi nhánh Hải Phòng

Phòng 209 - 210, 03 Lê Thánh Tông, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Chi nhánh Khánh Hòa

99 Yersin, phường Phương Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Chi nhánh Nghệ An - Hà Tĩnh

Số 4 Đại lộ V.I.Lê Nin, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Chi nhánh Phú Nhuận

Tầng 2, Tòa nhà 49B, Phan Đăng Lưu, Phường 7, Quận Phú Nhuận, TPHCM.

Chi nhánh Tây Nam Bộ

Lầu 1, Tòa nhà số 4, Phan Văn Trị, Phường An Phú, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính kỳ này được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm được ban hành theo 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc không quá ba (3) tháng, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và cổ phiếu nắm giữ với mục đích không kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Tại các niên độ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư tài chính được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư tài chính.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho thể hiện giá trị ẩn chỉ bảo hiểm chưa được xuất kho để sử dụng tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính
Số năm

Phương tiện vận tải
Thiết bị quản lý

07 - 10
03

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 08 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí tư vấn tài chính doanh nghiệp thể hiện các khoản chi phí tư vấn phát sinh định kỳ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hợp lý của chi phí.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Dự phòng nghiệp vụ

Theo Công văn số 357/BTC-QLBH ngày 10 tháng 01 năm 2018 về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ theo yêu cầu của Thông tư 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 05 năm 2017 của Bộ Tài chính (“Thông tư 50”), Bộ Tài chính đã xác nhận Công ty đã đăng ký các phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm áp dụng từ năm 2017 như sau:

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ***Dự phòng phí chưa được hưởng***

Dự phòng phí được tính theo phương pháp tỷ lệ 1/24. Trong đó:

- Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được tính trên phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm;
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính trên phí nhượng tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng nghiệp vụ (Tiếp theo)

Dự phòng bồi thường

Công ty áp dụng phương pháp trích lập theo hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường. Cụ thể:

- Đối với dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết: Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường Công ty nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (“IBNR”): Công ty thực hiện trích lập theo tỷ lệ 3% tổng phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn về tổn thất

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 (“VAS19”) – Hợp đồng bảo hiểm thì các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, hiện tại chưa có các hướng dẫn chính thức của Bộ Tài chính liên quan đến chuẩn mực này nên dự phòng dao động lớn được tiếp tục trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 và Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016. Theo đó, Công ty thực hiện trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm và được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính theo Công văn số 357/BTC-QLBH ngày 10 tháng 01 năm 2018.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (“Hợp đồng bảo hiểm”) có thời hạn trên 01 năm:

- Đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết và thương tật vĩnh viễn): Áp dụng phương pháp 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- Đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết và thương tật vĩnh viễn: Áp dụng trích lập dự phòng phí theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí chưa được hưởng

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống. Sử dụng phương pháp 1/24.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường Công ty nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (“IBNR”): Trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng nghiệp vụ (Tiếp theo)

Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm được áp dụng theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả, dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

Ghi nhận doanh thu***Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc***

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50. Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau:

- Hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; hoặc
- Hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn). Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm; thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Riêng trường hợp bảo hiểm hàng hóa vận chuyển cho khách hàng có nhiều chuyến hàng tham gia bảo hiểm trong năm hoặc bảo hiểm cho khách hàng có nhiều chuyến du lịch tham gia bảo hiểm trong kỳ, nếu doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và bên mua bảo hiểm có ký hợp đồng bảo hiểm nguyên tắc (hay hợp đồng bảo hiểm bao) về cách thức tham gia bảo hiểm và phương thức thanh toán thì thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm bắt đầu trong tháng này không được chậm hơn ngày 25 của tháng kế tiếp.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu thể hiện các khoản giảm phí và hoàn phí bảo hiểm gốc, được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh, căn cứ vào thỏa thuận giảm phí hoặc hủy hợp đồng bảo hiểm giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty.

Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí bảo hiểm phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái đã ghi nhận trong năm.

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản doanh thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng/thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp tương ứng với phương pháp tính dự phòng phí chưa được hưởng.

Đối với các hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện giá trị các khoản khách hàng thanh toán trước cho các đơn bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm bảo hiểm hoặc thanh toán trước cho các năm tiếp theo của các đơn bảo hiểm nhiều kỳ đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm, được ghi nhận khi Công ty nhận tiền trước của bên mua bảo hiểm.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty và người được bảo hiểm chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty xác nhận chấp nhận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm phát sinh trong năm, Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty phải xác định chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp tương ứng với phương pháp tính dự phòng phí chưa được hưởng.

Chi phí khai thác bảo hiểm

Chi phí khai thác bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Chi phí khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm”. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty đã xác định chi phí khai thác bảo hiểm chưa phân bổ tương ứng với tỷ lệ dự phòng phí bảo hiểm gốc chưa được hưởng trên tổng phí bảo hiểm gốc để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau.

Chi phí khác

Các chi phí khác được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ký quỹ bảo hiểm

Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ thể hiện cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi Công ty, không được nhận cổ tức và không có quyền biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế tại ngày mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN:

Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Vốn kinh doanh				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300,000,000,000	-	-	300,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	7,061,113,274	-	-	7,061,113,274
Cổ phiếu quỹ	(5,339,500,000)	-	-	(5,339,500,000)
II. Các quỹ			-	
1- Quỹ đầu tư phát triển	1,291,917,198	-	-	1,291,917,198
2- Quỹ dự phòng tài chính	127,783,663	-	-	127,783,663
3- Quỹ dự trữ bắt buộc	5,390,167,706	-	-	5,390,167,706
4- Quỹ dự trữ tự nguyện				
III- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản				
1- Ngân sách cấp				
2- Nguồn khác				
IV- Quỹ khác				
1- Quỹ khen thưởng	98,143,126	(27,678,732)	-	70,464,394
2- Quỹ phúc lợi	(27,678,732)	27,678,732	-	-
3- Quỹ khen thưởng, phúc lợi đưa đi đầu tư				
4- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		0		-

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÙNG VƯƠNGSố 126 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình,
quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**MẪU SỐ B 09-DNPNT**Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Tình hình thu phí bảo hiểm**

Đơn vị tính: VNĐ

Nghệp vụ bảo hiểm	Phí bảo hiểm gốc	Nhận tái bảo hiểm	Nhượng tái bảo hiểm
Bảo hiểm sức khỏe	71,562,771,907	9,705,468,308	43,992,543,274
Bảo hiểm tai nạn con người	9,030,840,394	9,705,468,308	3,423,426,524
Bảo hiểm y tế	-	-	-
Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe	62,531,931,513	-	40,569,116,750
Bảo hiểm phi nhân thọ	52,479,868,785	8,801,897,337	9,843,369,969
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	1,829,572,897	5,716,592,134	1,227,059,647
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	5,303,355,179	1,733,283,152	3,427,453,167
Bảo hiểm hàng không	-	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	37,145,328,720	-	49,390,909
<i>a. Bắt buộc</i>	12,080,233,684	-	-
<i>b. Tự nguyện</i>	25,065,095,036	-	49,390,909
Bảo hiểm cháy, nổ	7,171,991,984	-	4,689,479,455
<i>a. Bắt buộc</i>	4,871,218,056	-	3,701,414,458
<i>b. Tự nguyện</i>	2,300,773,928	-	988,064,997
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	153,723,705	1,273,148,339	44,035,200
Bảo hiểm trách nhiệm chung	454,828,336	78,873,713	78,679,869
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	421,067,965	-	327,271,721
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-	-
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-	-
Tổng cộng	124,042,640,692	18,507,365,645	53,835,913,243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tình hình chi bồi thường bảo hiểm

Đơn vị tính: VNĐ

Nghệp vụ bảo hiểm	Chi bồi thường bảo hiểm gốc	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm
Bảo hiểm sức khỏe	35,912,941,140	8,981,264,818	21,353,772,459
Bảo hiểm tai nạn con người	1,453,244,804	8,981,264,818	58,846,131
Bảo hiểm y tế	-	-	-
Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe	34,459,696,336	-	21,294,926,328
Bảo hiểm phi nhân thọ	18,762,523,288	5,240,911,878	4,835,254
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	85,000,000	2,033,221,991	-
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	(1,741,125,000)	1,231,717,254	-
Bảo hiểm hàng không	-	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	19,901,622,688	-	4,835,254
a. Bảo hiểm bắt buộc	3,157,156,006	-	-
b. Bảo hiểm tự nguyện	16,744,466,682	-	4,835,254
Bảo hiểm cháy, nổ	517,025,600	-	-
a. Bảo hiểm bắt buộc	-	-	-
b. Bảo hiểm tự nguyện	517,025,600	-	-
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	-	1,975,972,633	-
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	-	-
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-	-
Bảo hiểm Dầu khí	-	-	-
Tổng cộng	54,675,464,428	14,222,176,696	21,358,607,713

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÙNG VƯƠNGSố 126 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình,
quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**MẪU SỐ B 09-DNPNT**Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Tình hình biến động của dự phòng phí chưa được hưởng**

	VNĐ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Dự phòng phí của gốc	51,601,109,390	68,613,956,300
Dự phòng phí của nhận tái	193,223,046	7,010,685,825
Dự phòng phí nhượng của gốc	(19,545,788,289)	(22,837,642,385)
Dự phòng phí nhượng của nhận tái	0	0
Tổng dự phòng phí	32,248,544,147	52,786,999,740

Tình hình biến động của dự phòng bồi thường

	VNĐ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Dự phòng bồi thường của gốc	24,656,699,618	12,904,074,716
Dự phòng bồi thường của nhận tái	5,325,332,389	7,914,593,973
Dự phòng bồi thường nhượng của gốc	(5,585,159,511)	(2,079,169,829)
Dự phòng bồi thường nhượng của nhận tái	(1,204,282)	0
Tổng Dự phòng bồi thường	24,395,668,214	18,739,498,859

Tình hình thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và chi hoa hồng bảo hiểm

Chi hoa hồng BH gốc	16,278,913,204 VNĐ
Chi hoa hồng nhận tái BH	4,665,746,267 VNĐ
Doanh thu hoa hồng nhượng tái BH	15,522,988,518 VNĐ


Châu Tuấn**Người lập biểu**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2021


Nguyễn Thị Quỳnh Nga
Kế toán trưởng
Nguyễn Anh Tuấn
Tổng Giám đốc